

Phụ lục I**Danh mục các khu đất dự kiến đấu giá quyền sử dụng đất năm 2026***(Kèm theo Công văn số: 315 /TTPTQĐ-QLKTTSC ngày 30 /6/2026 của Trung tâm phát triển quỹ đất Đắk Lắk)*

STT/ Mã nhóm	Địa chỉ sau sát nhập	Tên khu đất/ dự án	Diện tích (m2)	Thông tin quy hoạch		Loại đất đấu giá	Ghi chú
				Quy hoạch SD đất 2030	Quy hoạch được lập theo Quy hoạch Đô thị và Nông thôn		
		TỔNG	2.031.333,57				
A	ĐẤU GIÁ ĐẤT Ở: 07 KHU ĐẤT		9.145,70				
1	P. Buôn Ma Thuột	Thửa đất số 168, tờ bản đồ 28 (39 Điện Biên Phủ)	56,00	ODT	Đất trung tâm đô thị	Đất ở đô thị	
2	P. Buôn Ma Thuột	Thửa đất số 35, tờ bản đồ 06 (Công ty CPTVXD)	1.270,00	ODT	Đất ở hiện hữu chính trang	Đất ở đô thị	
3	P. Tân An	Thửa đất số 155, tờ bản đồ 69 (đường Tôn Đức Thắng- QĐTPT)	1.511,20	ODT	Đất ở chung cư đô thị	Đất ở đô thị	
4	P. Tân Lập	Đấu giá 05 thửa đất tại HTKT Khu dân cư phường Tân Hoà (Công ty TNHH MTV XDCT 507)	612,90	ODT	ODT	Đất ở đô thị.	
5	P. Tân Lập	Đấu giá 11 thửa đất tại HTKT KDC Tổ dân phố 4, phường Tân Lập	825,00	ODT	ODT	Đất ở đô thị	
6	Xã EaKnuéc	Đấu giá 09 thửa đất tại HTKT KDC Trung tâm xã Ea Knuéc	1.958,70	ONT	ONT	Đất ở nông thôn	
7	P. Phú Yên	Đấu giá 05 thửa đất tại Khu đất BT1 và BT2 Khu đô thị Nam Hùng Vương, phường Phú Đông	2.911,90	ODT	ODT	Đất ở đô thị	
B	ĐẤU GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ: 23 KHU ĐẤT		279.747,80				
8	P. Buôn Ma Thuột	Thửa đất số 91, tờ bản đồ 115, tổ dân phố 7, đường QH 13,5m, phường Buôn Ma Thuột (thu hồi của Công ty cà phê Buôn Ma Thuột)	1.607,50	TMD	Đất chuyên dùng	Đất thương mại dịch vụ	

STT/ Mã nhóm	Địa chỉ sau sát nhập	Tên khu đất/ dự án	Diện tích (m2)	Thông tin quy hoạch		Loại đất đấu giá	Ghi chú
				Quy hoạch SD đất 2030	Quy hoạch được lập theo Quy hoạch Đô thị và Nông thôn		
9	P. Buôn Ma Thuột	Thửa đất số 95, tờ bản đồ 115, tổ dân phố 7, đường Đinh Lễ, phường Buôn Ma Thuột (thu hồi của Công ty cà phê Buôn Ma Thuột)	1.578,80	TMD	Đất chuyên dùng	Đất thương mại dịch vụ	
10	P. Buôn Ma Thuột	Thửa đất số 97, tờ bản đồ 115, tổ dân phố 7, đường Đinh Lễ, phường Buôn Ma Thuột (thu hồi của Công ty cà phê Buôn Ma Thuột)	1.580,30	TMD	Đất chuyên dùng	Đất thương mại dịch vụ	
11	P. Buôn Ma Thuột	Thửa đất số 432 (397 cũ), tờ bản đồ 202 (84 cũ) (thu hồi của NH TMCP Kỹ thương-Công ty QL nợ)	1.152,10	TMD	TMD	Đất thương mại dịch vụ	
12	P. Buôn Ma Thuột	Thửa đất số 416, tờ bản đồ 202 (84 cũ) (thu hồi của Công ty TNHH Phú Thành)	2.253,00	TMD	Dịch vụ, giao dịch kinh doanh, thương mại	Đất thương mại dịch vụ	
13	P. Buôn Ma Thuột	Thửa đất số 439 (413 cũ), tờ bản đồ 202 (84 cũ) (Thửa đất thực hiện dự án Khu Tài chính – Thương mại dịch vụ)	9.106,00	TMD	TMD	Đất thương mại dịch vụ	
14	P. Buôn Ma Thuột	Thửa đất số 106, 105, 107 (96, 97, 98 cũ), tờ bản đồ 394 (05 cũ) (thu hồi của Công ty TNHH Thái Phúc)	3.187,00	TMD	Đất chuyên dùng bố trí cho các dự án	Đất thương mại dịch vụ	
15	P. Buôn Ma Thuột	Thửa đất số 104 (99 cũ) , tờ bản đồ 394 (05 cũ) (thu hồi của Công ty Thanh Khoa)	2.400,00	TMD	Đất chuyên dùng bố trí cho các dự án	Đất thương mại dịch vụ	
16	P. Buôn Ma Thuột	Thửa đất số 66, tờ bản đồ 20, tại góc đường Phan Bội Châu – Hai Bà Trưng (thu hồi của UBND TP. Buôn Ma Thuột)	653,90	TMD	Đất ở đô thị	Đất thương mại dịch vụ	
17	P. Buôn Ma Thuột	Thửa đất số 111, tờ bản đồ 285 tại góc đường Y Ôn – hẻm Y Ôn (thu hồi của Công ty Viễn Thông)	2.109,00	TMD	Đất công cộng hiện hữu	Đất thương mại dịch vụ	

STT/ Mã nhóm	Địa chỉ sau sát nhập	Tên khu đất/ dự án	Diện tích (m ²)	Thông tin quy hoạch		Loại đất đấu giá	Ghi chú
				Quy hoạch SD đất 2030	Quy hoạch được lập theo Quy hoạch Đô thị và Nông thôn		
18	P. Tân An	Thửa đất số 04, tờ bản đồ 28 (thu hồi của Quỹ tín dụng cao su)	298,60	TMD	Đất trung tâm đô thị	Đất thương mại dịch vụ	
19	P. Tân An	Thửa đất số 13, tờ bản đồ 207 (51 cũ) (thu hồi của Công ty CP 3/2 Đắc Lắc)	2.779,00	TMD	TMD	Đất thương mại dịch vụ	
20	P. Tân An	Thửa đất số 68, tờ bản đồ 244 (30 cũ) (thu hồi của Công ty Đắc Hưng)	2.809,90	TMD	TMD	Đất thương mại dịch vụ	
21	P. Tân An	Thửa đất số 4, tờ bản đồ 234 (18 cũ), (Trụ sở Công ty cà phê BMT)	3.070,00	TMD	TMD	Đất thương mại dịch vụ	
22	P. Tân An	Thửa đất số 113, tờ bản đồ 241 (27 cũ) (thu hồi của Cty TNHH TM&ĐT Nguyễn Kim)	9.767,80	TMD	TMD	Đất thương mại dịch vụ	
23	P. Thành Nhất	05 khu đất đường 30/4 và 01 khu đất đường Nguyễn Thị Định	38.443,80	TMD	TMD	Đất thương mại dịch vụ	
24	P. Tuy Hòa	Khu đất thương mại, dịch vụ ký hiệu HH-1 thuộc Dự án kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đà Rằng mới đến cầu Đà Rằng cũ qua đoạn xã Hòa An, huyện Phú Hòa (Khu A)	14.282,00	TMD	TMD	Đất thương mại dịch vụ	
25	P. Tuy Hòa	Khu đất thương mại, dịch vụ ký hiệu HH-2 thuộc Dự án kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đà Rằng mới đến cầu Đà Rằng cũ qua đoạn xã Hòa An, huyện Phú Hòa (Khu A)	19.094,00	TMD	TMD	Đất thương mại dịch vụ	
26	P. Tuy Hòa	Khu đất thu hồi một phần diện tích đất dự án khu Resort Thuận Thảo của Công ty Cổ phần Thuận Thảo	78.332,90	TMD	TMD	Đất thương mại dịch vụ	

STT/ Mã nhóm	Địa chỉ sau sát nhập	Tên khu đất/ dự án	Diện tích (m2)	Thông tin quy hoạch		Loại đất đấu giá	Ghi chú
				Quy hoạch SD đất 2030	Quy hoạch được lập theo Quy hoạch Đô thị và Nông thôn		
27	P. Tuy Hòa	Khu Thương mại dịch vụ tại khu đất thu hồi Bưu điện bờ biển (cũ), đường Lê Duẩn, Phường 7, TP. Tuy Hòa (cũ)	1.761,20	TMD	TMD	Đất thương mại dịch vụ	
28	P. Phú Yên	Khu đất có ký hiệu H4 - đất khách sạn thuộc Dự án Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa (Giai đoạn 1) – Đợt 2	33.138,60	TMD	TMD	Đất thương mại dịch vụ	
29	P. Xuân Đài	Dự án Gành Đò Beach tại phường Xuân Đài, thị xã Sông Cầu (cũ).	17.879,70	TMD	TMD	Đất thương mại dịch vụ	
30	Xã Xuân Cảnh	Khu đất đảo Hòn Nần (khu vực 1), xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu (cũ).	25.000,00	TMD	TMD	Đất thương mại dịch vụ	
		Khu đất đảo Hòn Nần (khu vực 2), vị trí đầu nối giao thông từ đất liền ra đảo Hòn Nần (khu vực 1) xã Xuân Cảnh, thị xã Sông Cầu (cũ).	7.462,70	TMD	Bến đậu tàu thuyền và dịch vụ hậu cần về phát triển du lịch	Đất thương mại dịch vụ	
C	ĐẤU GIÁ ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN NHÀ Ở: 18 KHU ĐẤT		1.742.440,07				
31	P. Tân An	Dự án Khu đô thị Tổ dân phố 8, phường Tân An;	78.874,10	DGD; ODT; KVC; DTT	ODT; DGD; CX; BDX; DTT; TMD	Dự án nhà ở	
32	P. Tân An	Khu đô thị văn hóa, du lịch dân tộc Đắc Lắc	461.700,00	DGD; ODT; KVC; DTT	ODT; DGD; CX; BDX; DTT; TMD	Dự án nhà ở	
33	P. Tân Lập	Thửa đất số 25, tờ bản đồ 52 (Khu nhà ở thương mại xã Hòa Thắng)	38.694,00	ODT; ONXH; TMD	Đất ở liên kế; Thương mại dịch vụ; Đất cây xanh	Dự án nhà ở	
34	P. Tân Lập	Thửa đất số 125, tờ bản đồ 3 (Nhà ở thương mại)	21.991,50	DKV; ODT; G T; TMD; VH	ODT; NOXH; CX; GT; BX; CC; TMD	Dự án nhà ở	
35	P. Thành Nhất	Thửa đất số 31, tờ bản đồ 89 (Nhà ở thương mại)	23.186,80	SKC	ODT; OXH; HT; GT; BĐX; TMD	Dự án nhà ở	

STT/ Mã nhóm	Địa chỉ sau sát nhập	Tên khu đất/ dự án	Diện tích (m ²)	Thông tin quy hoạch		Loại đất đấu giá	Ghi chú
				Quy hoạch SD đất 2030	Quy hoạch được lập theo Quy hoạch Đô thị và Nông thôn		
36	P. Tuy Hòa	Khu nhà ở tại lô đất Khu 1 (ô đất O-1, O-2, O-3, BT-1, BT-2, BT-3) thuộc dự án Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đà Rằng mới đến cầu Đà Rằng cũ tại xã Hòa An, huyện Phú Hòa (cũ)	53.309,10	ODT	ODT	Dự án nhà ở	
37	P. Tuy Hòa	Khu nhà ở tại lô đất Khu 2 (ô đất O-4, O-5, O-6, BT-4, OT-1, OT-2) thuộc dự án Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đà Rằng mới đến cầu Đà Rằng cũ tại xã Hòa An, huyện Phú Hòa (cũ)	52.039,70	ODT	ODT	Dự án nhà ở	
38	P. Tuy Hòa	Khu nhà ở tại lô đất Khu 3 (ô đất O-7, O-8, OT-3, OT-4) thuộc dự án Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đà Rằng mới đến cầu Đà Rằng cũ tại xã Hòa An, huyện Phú Hòa (cũ)	34.319,90	ODT	ODT	Dự án nhà ở	
39	P. Tuy Hòa	Khu đất (dự án) Hồ điều hòa Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh	29.205,30	ODT	ODT	Dự án nhà ở	
40	P. Tuy Hòa	Dự án Khu Chung cư phía Nam đường Trần Phú	8.206,90	ODT	ODT	Dự án nhà ở	
41	P. Phú Yên	Dự án (Khu đất) 77,67ha tại phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa (cũ)	776.700,00	ODT	ODT	Dự án nhà ở	
42	P. Phú Yên	Dự án Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa (Giai đoạn 1) – Đợt 2: Khu đất có ký hiệu LKV01, LKV02, LKV03, LKV04 và LKV05 gồm 191 lô đất	32.198,17	ODT	ODT	Dự án nhà ở	
43	P. Phú Yên	Dự án Đầu tư Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa (Giai đoạn 1) – Đợt 2: Khu đất có ký hiệu LKV06, LKV07, LKV08, LKV09 gồm 140 lô đất	24.806,50	ODT	ODT	Dự án nhà ở	
44	P. Bình Kiến	Dự án (Khu đất) thu hồi công trình nhà máy gạch Tuynel Phú Yên	34.110,00	ODT	ONT	Dự án nhà ở	

STT/ Mã nhóm	Địa chỉ sau sát nhập	Tên khu đất/ dự án	Diện tích (m2)	Thông tin quy hoạch		Loại đất đấu giá	Ghi chú
				Quy hoạch SD đất 2030	Quy hoạch được lập theo Quy hoạch Đô thị và Nông thôn		
45	P. Bình Kiến	Khu nhà ở chung cư cao cấp tại lô đất ký hiệu 4 phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường Trần Hào - đường số 14)	21.362,20	ODT	ODT	Dự án nhà ở	
46	P. Bình Kiến	Khu nhà ở tại lô đất ký hiệu 5 phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường Trần Hào - đường số 14)	23.368,00	ODT	ODT	Dự án nhà ở	
47	P. Bình Kiến	Khu nhà ở tại lô đất ký hiệu 6 phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường Trần Hào - đường số 14)	21.596,00	ODT	ODT	Dự án nhà ở	
48	P. Bình Kiến	Khu nhà ở hỗn hợp cao cấp số 07 phía Tây đường Hùng Vương	6.771,90	ODT	ODT	Dự án nhà ở	